

TÒA ÁN NHÂN DÂN Q.HẢI CHÂU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22/9/2020

V/v "Ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Tùng

Ông Nguyễn Văn Sanh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Trang - Cán bộ Tòa án nhân dân quận H Châu, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H Châu tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Xuân L1, sinh năm 1960. Địa chỉ: 59/103 đường C, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Bà Phan Thị Nhật T. Địa chỉ: 44 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1: Ông Võ Văn Đ – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Bị đơn: Ông Trương Tiến H, sinh năm: 1963. Địa chỉ: 267 đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Võ Thị L2; địa chỉ: 267 đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ Ông Đặng Anh Nhật N; địa chỉ: 05 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Kiều O. Địa chỉ: Căn hộ C-604, Block C, Chung cư C, đường, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Phạm Thị Xuân L1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Xuân L1 và ông Trương Tiến H đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 18/10/1987 tại UBND phường A, T, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyền số 01. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu tập thể trường T, thành phố T, đến năm 1992 thì đến sinh sống tại 267 đường Đ, Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, trầm trọng nhất là năm 2014, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, xung đột ngày càng gay gắt. Hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2015, cuộc sống hôn nhân không còn tồn tại trên thực tế, tình cảm không còn nên bà L1 yêu cầu được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà Phạm Thị Xuân L1 xác định bà và ông Trương Tiến H có 02 con chung tên là Trương Phương L3, sinh năm 1988 và Trương Phương N2, sinh năm 1996. Các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Xuân L1 yêu cầu chia đôi khối tài sản chung của bà và ông Trương Tiến H như sau:

Nhà và đất thửa số 204, tờ bản đồ số 21, tại 267 đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 99,1m², trị giá 13.431.867.233 đồng và công trình xây dựng trên đất trị giá 865.551.516 đồng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401032412 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/9/2001. Tổng giá trị nhà và đất: 14.297.418.749 đồng;

Lô đất thửa số A-05, tờ bản đồ số KT01/1 tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 155562 do UBND quận Cẩm Lệ cấp ngày 20/8/2010. Giá trị quyền sử dụng đất: 6.729.799.276 đồng; Đối với tài sản gắn liền với thửa đất này theo kết quả định giá là 99.432.000 đồng bà L1 không yêu cầu xem xét giải quyết.

Căn hộ số 6.06 lô E (C-6-04), chung cư Conic – Đông N Á, lô 13B, Khu dân cư C, đường N, ấp 5, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 219775 do UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 12/6/2013. Giá trị: 1.675.384.214 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là: 22.702.602.239 đồng.

Ngoài ra bà L1 không yêu cầu chia tài sản gì khác.

Trong quá trình giải quyết, bà L1 yêu cầu được nhận nhà và đất tại đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng vì hiện nay bà L1 phải đi thuê nhà từ năm 2015, bà mong muốn nhận ngôi nhà và đất này để sau này hai con có điều kiện lập nghiệp, phần đóng góp để tạo nên ngôi nhà này là tình cảm của phụ huynh học sinh giúp giúp đỡ lúc bà khó khăn, mang ý nghĩa tinh thần trong cuộc đời nhà giáo, bà L1 còn bị bệnh tim, con trai bà bị hen suyễn nên muốn ở ngôi nhà này gần bệnh viện thuận tiện cho việc điều trị bệnh. Giao 02 tài sản còn lại cho ông H, bà L1 sẽ thối trả lại chênh lệch giá trị tài sản cho ông H.

Tại phiên tòa hôm nay, ông H yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung trên cho bà L1 sở hữu sử dụng, bà L1 có nghĩa vụ thối trả lại cho ông H ½ chênh lệch giá trị tài sản chung là 11.351.301.120 đồng, bà L1 thống nhất với yêu cầu của ông H về chia tài sản chung.

Đối với nhà và đất tại đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng, mặt bằng phía trước hiện đang cho thuê để kinh doanh salon tóc, người chủ kinh doanh là bà Võ Thị L2. Trước đây, khi chưa ly thân thì bà L1 là người trực tiếp làm việc với bà L2, còn sau khi rời khỏi ngôi nhà đó thì ông H trực tiếp làm việc về thuê nhà. Bà L1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với nội dung thuê mặt bằng này.

Đối với lô đất số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng: Trước đây, cho ông Đặng Anh Nhật N thuê mặt bằng lô đất này để kinh doanh gara sửa chữa xe ô tô. Tuy nhiên, tính đến tháng 12/2019 bà và ông N đã thanh lý hợp đồng, và hiện nay trên lô đất không còn bất cứ vật kiến trúc hay tài sản gì của ông Đặng Anh Nhật N trên đó. Lô đất này hiện không có người thuê. Bà L1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với phần tài sản trên đất.

Đối với căn hộ số 606, chung cư Conic – Đông Nam Á, lô 13B, Khu dân cư C, đường N, ấp 5, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh: hiện ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Kiều O thuê căn hộ này để sinh sống và có lập hợp đồng thuê theo từng tháng. Bà L1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với hợp đồng thuê này.

- Về nợ chung: Không có.

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị Nhật T trình bày: Bà thống nhất với ý kiến như nguyên đơn đã trình bày.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương Tiến H trình bày: Ông H xác nhận lời trình bày của bà L1 về thời điểm, điều kiện kết hôn và mâu thuẫn gia đình là đúng. Đến nay, tình cảm vợ chồng đã không còn, hôn nhân không thể hàn gắn được nên ông H cũng đồng ý ly hôn với bà L1.

- Về con chung: Ông Trương Tiến H xác nhận có 02 con chung tên là Trương Phương L3, sinh năm 1988 và Trương Phương N2, sinh năm 1996. Các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trương Tiến H xác nhận ông và bà Phạm Thị Xuân

L1 có tài sản chung như bà L1 trình bày là đúng. Tổng giá trị tài sản chung là: 22.702.602.239 đồng. Ngoài ra ông H không yêu cầu chia tài sản gì khác.

Đối với tài sản gắn liền với thửa đất số A-05, tờ bản đồ số KT01/1 tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng theo kết quả định giá là 99.432.000 đồng, ông H không yêu cầu xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H xác định toàn bộ khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ông H là người có đóng góp lớn trong việc tạo lập nên tài sản. Tuy nhiên, của chồng công vợ nên ông H vẫn đồng ý để bà L1 hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và ông yêu cầu được nhận nhà và đất tại 267 đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng vì ông đã ở ngôi nhà này trong thời gian dài, có ý nghĩa tinh thần đối với ông, ông thờ tổ tiên và thờ cha là liệt sĩ. Ông H yêu cầu giao 02 tài sản còn lại cho bà L1.

Tại phiên tòa ông H yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung trên cho bà L1 sở hữu sử dụng, bà L1 có nghĩa vụ bồi trả lại cho ông H chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 11.351.301.120 đồng.

Đối với nhà và đất tại 267 đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng: Phần mặt bằng phía trước hiện đang cho thuê để kinh doanh salon tóc, người chủ kinh doanh là bà Võ Thị L2. Ông H không yêu cầu Tòa án xem xét đến vấn đề này.

Đối với lô đất tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, việc bà L1 cho thuê ông H không có ý kiến gì, không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với phần tài sản trên đất.

Đối với căn hộ số 606, chung cư Conic – Đông Nam Á, lô 13B, Khu dân cư C, đường N, ấp 5, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh, ông H không có ý kiến gì về việc bà L1 cho thuê và không yêu cầu xem xét, giải quyết vấn đề này.

- Về nợ chung: Không có.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Kiều O trình bày: Ông bà xác nhận việc gia đình ông bà đang sinh sống tại căn hộ số 606, chung cư Conic – Đông Nam Á, lô 13B, Khu dân cư C, đường N, ấp 5, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh thông qua hợp đồng thuê nhà ký với bà Phạm Thị Xuân L1. Trong quá trình thuê, ông bà không coi nói, sửa chữa gì ngôi nhà, chỉ sử dụng đúng hiện trạng cho thuê ban đầu. Việc bà L1 ông H tranh chấp tài sản này, ông bà không có ý kiến gì. Nếu có bất kỳ tranh chấp về việc thuê nhà giữa ông bà và bà L1 thì ông bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Vì lý do công việc và khoảng cách nên ông bà không thể trực tiếp tham gia tố tụng tại Tòa án nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L2 và ông Đặng Anh Nhật N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Võ Thị L2 và ông Đặng Anh Nhật N vắng mặt không có lý do và không có bản khai.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Luật sư thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn và không có ý kiến gì.

Tài liệu chứng cứ của vụ án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (01 bản chính); Giấy chứng minh nhân dân (02 bản photo chứng thực); Sổ hộ khẩu gia đình (01 bản photo chứng thực); Giấy đăng ký mô tô xe máy (01 bản photo chứng thực); Giấy khai sinh của con chung (02 bản sao); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BC 155562 ngày 20/8/2010 (01 bản photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BN 219775 ngày 12/6/2013 (01 bản photo chứng thực);

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, phát biểu:

Đối với thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nội dung vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay và các quy định của pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung của bà Phạm Thị Xuân L1 đối với ông Trương Tiến H.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Xuân L1 và ông Trương Tiến H.

Về con chung: Bà Phạm Thị Xuân L1 và ông Trương Tiến H xác nhận có 02 con chung tên là Trương Phương L3, sinh năm 1988 và Trương Phương N2, sinh năm 1996. Các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ông bà không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản chung như sau: Giao cho bà Phạm Thị Xuân L1 được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

Nhà và đất thửa số 204, tờ bản đồ số 21, tại 267 đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 99,1m², trị giá 13.431.867.233 đồng và công trình xây dựng trên đất trị giá 865.551.516 đồng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401032412 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/9/2001. Tổng giá trị nhà và đất: 14.297.418.749 đồng;

Lô đất thửa số A-05, tờ bản đồ số KT01/1 tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 155562 do UBND quận Cẩm Lệ cấp

ngày 20/8/2010. Giá trị quyền sử dụng đất: 6.729.799.276 đồng;

Căn hộ số 6.06 lô E (C-6-04), chung cư Conic – Đông Nam Á, lô 13B, Khu dân cư C, đường N, ấp 5, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 219775 do UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 12/6/2013. Giá trị: 1.675.384.214 đồng.

Đối với tài sản là xe máy DyLan, biển kiểm sát 43S1-0647, giấy tờ đứng tên Phạm Thị Xuân L1 do Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/8/2004. Bà L1 và ông H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Đối với tài sản gắn liền với thửa đất số A-05, tờ bản đồ số KT01/1 tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng bà L1 và ông H không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tổng giá trị tài sản chung là: 22.702.602.239 đồng.

Bà L1 có nghĩa vụ bồi trả lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 11.351.301.120 đồng.

Đối với bà Võ Thị L2, ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Kiều O là những người thuê tài sản của bà L1 ông H tranh chấp khi ly hôn, trong quá trình giải quyết những người này không có yêu cầu độc lập hay ý kiến gì về việc phân chia tài sản của bà L1 ông H nên không đề cập giải quyết.

Đối với ông Đặng Anh Nhật N là người bỏ tiền ra xây dựng công trình trên đất thửa đất số A-05, tờ bản đồ số KT01/1 tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, ông N không có yêu cầu độc lập hay ý kiến gì về việc phân chia tài sản của bà L1 ông H. Bà L1 và ông H không yêu cầu xem xét giải quyết tài sản này nên không đề cập giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX có đủ cơ sở để nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn của bà Phạm Thị Xuân L1 đối với ông Trương Tiến H là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã triệu tập hợp lệ bà Võ Thị L2, ông Đặng Anh Nhật N, ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Kiều O để tham gia tố tụng, tuy nhiên ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Kiều O đề nghị xét xử vắng mặt, bà Võ Thị L2 và ông Đặng Anh Nhật N vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung:

** Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Phạm Thị Xuân L1 và ông Trương Tiến H đăng ký kết hôn vào ngày 18/10/1987 tại UBND phường A, T, tỉnh Quảng N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Xét thấy, hôn nhân giữa hai ông bà phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu tập thể trường T, thành phố T, đến năm 1992 thì đến sinh sống tại 267 đường Đ, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, hai bên thường có những lời lẽ xúc phạm nhau, không tôn trọng nhau, xung đột ngày càng gay gắt. Hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2015, tình cảm không còn nên bà L1 yêu cầu được ly hôn với ông H. Ông H cũng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng là có thật nên ông thống nhất ly hôn.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà L1 và ông H đã có mâu thuẫn xảy ra trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được, bà L1 và ông H đều thống nhất ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Phạm Thị Xuân L1 và ông Trương Tiến H là hoàn toàn phù hợp.

** Về con chung:* Bà Phạm Thị Xuân L1 và ông Trương Tiến H xác nhận có 02 con chung tên là Trương Phương L3, sinh năm 1988 và Trương Phương N2, sinh năm 1996. Các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ông bà không đề cập giải quyết.

** Về tài sản chung:* Bà Phạm Thị Xuân L1 và ông Trương Tiến H xác định vợ chồng có những tài sản chung như sau:

Nhà và đất thửa số 204, tờ bản đồ số 21, tại 267 đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 99,1m², trị giá 13.431.867.233 đồng và công trình xây dựng trên đất trị giá 865.551.516 đồng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401032412 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/9/2001. Tổng giá trị nhà và đất: 14.297.418.749 đồng;

Lô đất thửa số A-05, tờ bản đồ số KT01/1 tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở

hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 155562 do UBND quận Cẩm Lệ cấp ngày 20/8/2010. Giá trị quyền sử dụng đất: 6.729.799.276 đồng;

Căn hộ số 6.06 lô E (C-6-04), chung cư Conic – Đông Nam Á, lô 13B, Khu dân cư C, đường N, ấp 5, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 219775 do UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 12/6/2013. Giá trị: 1.675.384.214 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của bà L1 và ông H là: 22.702.602.239 đồng.

Ngoài ra, bà L1 ông H không yêu cầu giải quyết tài sản gì khác.

Đối với tài sản là xe máy DyLan, biển kiểm sát 43S1-0647, giấy tờ đứng tên Phạm Thị Xuân L1 do Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/8/2004. Bà L1 và ông H không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với tài sản gắn liền với thửa đất số A-05, tờ bản đồ số KT01/1 tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng bà L1 và ông H không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà L1 và ông H thống nhất giao toàn bộ tài sản chung cho bà L1 sở hữu, sử dụng, bà L1 có nghĩa vụ bồi trả lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 11.351.301.120 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của bà L1 và ông H là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, do đó HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận này.

Đối với bà Võ Thị L2 là người thuê mặt tiền ngôi nhà tại 267 đường Đ, phường T, quận H; ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị Kiều O là người thuê căn hộ số 6.06 lô E (C-6-04), chung cư Conic – Đông Nam Á, lô 13B, Khu dân cư C, đường N, ấp 5, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh và ông Đặng Anh Nhật N là người thuê lô đất số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, bà L1, ông H, đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về vấn đề này, bà L2, ông H, bà O và ông N không có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xem xét về hợp đồng thuê nhà nên HĐXX không xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn 300.000 đồng bà Phạm Thị Xuân L1 tự nguyện chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu là 119.351.301 đồng.

Bà Phạm Thị Xuân L1 sinh ngày 14/5/1960, đến ngày xét xử đã đủ 60 tuổi là người cao tuổi, do đó bà L1 được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ

khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng, bà Phạm Thị Xuân L1 tự nguyện chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà L1 đã nộp 5.000.000 đồng, bà L1 đã nộp đủ.

Chi phí thẩm định giá tài sản là 60.000.000 đồng, bà Phạm Thị Xuân L1 tự nguyện chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá bà L1 đã nộp 60.000.000 đồng, bà L1 đã nộp đủ.

[4] Xét thấy các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa hôm nay là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn và chia tài sản chung” của bà Phạm Thị Xuân L1 đối với ông Trương Tiến H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Xuân L1 với ông Trương Tiến H.

2. Về con chung: Các con đã thành niên bà L1 ông H không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản chung như sau:

* Giao cho bà Phạm Thị Xuân L1 được quyền sở hữu và sử dụng tài sản sau:

Nhà và đất thửa số 204, tờ bản đồ số 21, tại 267 đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 99,1m², trị giá 13.431.867.233 đồng và công trình xây dựng trên đất trị giá 865.551.516 đồng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401032412 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/9/2001. Tổng giá trị nhà và đất: 14.297.418.749 đồng;

Lô đất thửa số A-05, tờ bản đồ số KT01/1 tại số 05 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 155562 do UBND quận Cẩm Lệ cấp ngày 20/8/2010. Giá trị quyền sử dụng đất: 6.729.799.276 đồng;

Căn hộ số 6.06 lô E (C-6-04), chung cư Conic – Đông Nam Á, lô 13B, Khu dân cư C, đường N, ấp 5, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 219775 do UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 12/6/2013. Giá trị: 1.675.384.214 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung bà L1 nhận là 22.702.602.239 đồng.

Bà Phạm Thị Xuân L1 có nghĩa vụ thối trả chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho ông Trương Tiến H là 11.351.301.120 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người pH thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn pH chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng bà Phạm Thị Xuân L1 tự nguyện chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà L1 đã nộp theo biên lai thu số 0007082 ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Bà L1 đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung ông H phải chịu là 119.351.301 đồng.

Bà Phạm Thị Xuân L1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Hoàn trả cho bà Phạm Thị Xuân L1 số tiền tạm ứng án phí 35.475.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007083 ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng, bà Phạm Thị Xuân L1 tự nguyện chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà L1 đã nộp 5.000.000 đồng, bà L1 đã nộp đủ.

Chi phí thẩm định giá tài sản là 60.000.000 đồng, bà Phạm Thị Xuân L1 tự nguyện chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá bà L1 đã nộp 60.000.000 đồng, bà L1 đã nộp đủ.

6. Về thời hạn kháng cáo:

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được Tòa án thông đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- UBND phường A (giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01 ngày 18/10/1987);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phương Thảo